

THE AUN-QA INTERNAL QUALITY ASSURANCE FRAMEWORK AND AN ALIGNMENT ROADMAP FOR VIETNAMESE UNIVERSITIES

Nguyen Thi Huong Tra*¹, Le Quang Son²

* Corresponding author:
Email: nguyenthuongtra2002@gmail.com

¹ Thang Long Center for Education Accreditation
149 Giang Vo street, O Cho Dua ward,
Hanoi, Vietnam

² Email: lqson@ac.udn.vn
School of Medicine and Pharmacy, The University
of Danang Urban Area, Ngu Hanh Son ward,
Danang City, Vietnam

Received: 05/01/2026
Revised: 02/02/2026
Accepted: 20/3/2026
Published: 20/04/2026

Abstract: This study analyzes and proposes solutions for implementing internal quality assurance systems in higher education institutions by benchmarking the AUN-QA Internal Quality Assurance Framework (V3.0) against Area 2 of Circular No. 12/2017/TT-BGDĐT. Using a systemic analysis approach aligned with the four core components of the AUN-QA framework, the research clarifies institutional characteristics. It determines the degree of alignment between the two standards. Findings indicate strong alignment at the strategic and evaluation levels; however, limitations persist in embedding continuous improvement cycles within specific processes, fostering a quality culture, and advancing the maturity of evidence-based governance. The study contributes a set of 19 indicators to assess the core operational capacity of IQA systems. Furthermore, it emphasizes the standardization of operating procedures and the enhancement of evidence-based management to strengthen institutional accountability.

Keywords: *Internal quality assurance framework, AUN-QA, Circular No. 12/2017/TT-BGDĐT, evidence-based governance, benchmarking, indicator set.*

KHUNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG AUN-QA VÀ LỘ TRÌNH THÍCH ỨNG TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hương Trà*¹, Lê Quang Sơn²

* Tác giả liên hệ:
Email: nguyenthuongtra2002@gmail.com

¹ Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long
149 Giảng Võ, phường Ô Chợ Dừa,
Hà Nội, Việt Nam

² Email: lqson@ac.udn.vn
Trường Y Dược, Đại học Đà Nẵng
Khu đô thị Đại học Đà Nẵng, phường Ngũ Hành Sơn,
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Nhận bài: 05/01/2026
Chỉnh sửa xong: 02/02/2026
Chấp nhận đăng: 20/3/2026
Xuất bản: 20/04/2026

Tóm tắt: Nghiên cứu phân tích và đề xuất giải pháp triển khai hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong tại các cơ sở giáo dục đại học dựa trên việc đối sánh Khung đảm bảo chất lượng bên trong AUN-QA (phiên bản 3.0) với Lĩnh vực II thuộc Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT. Bằng phương pháp phân tích hệ thống bám sát bốn cấu phần chính của Khung đảm bảo chất lượng bên trong AUN-QA, nghiên cứu làm rõ các đặc trưng hệ thống và xác định mức độ tương thích giữa hai khung chất lượng. Kết quả cho thấy mức tương thích cao ở tầng chiến lược và đánh giá; tuy nhiên, sự tương thích còn hạn chế tại cơ chế cải tiến nội tại từng quy trình, văn hoá chất lượng và mức độ trưởng thành trong quản trị dữ liệu. Nghiên cứu đóng góp mới bằng cách đề xuất bộ chỉ báo 19 chỉ số hỗ trợ đánh giá năng lực vận hành then chốt của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong, đồng thời nhấn mạnh việc chuẩn hóa quy trình vận hành và nâng cao năng lực quản trị dựa trên bằng chứng nhằm tăng cường trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục.

Từ khóa: *Khung đảm bảo chất lượng bên trong, AUN-QA, Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT, quản trị dựa trên bằng chứng, đối sánh, chỉ báo thực trạng.*

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh tự chủ đại học và hội nhập quốc tế, các cơ sở giáo dục đại học cần một khung tham chiếu thống nhất để thiết kế và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong (ASEAN, 2016). Hệ thống này cần được xây dựng toàn diện, vận hành theo chu trình tự đánh giá và cải tiến liên tục nhằm nuôi dưỡng văn hóa chất lượng cùng trách nhiệm

giải trình (Lê Phước Sơn & Trần Thuý Hiền, 2021; Nguyễn Thành Công & Phan Doãn Chiến, 2022).

Tại Việt Nam, dù số lượng chương trình đào tạo và cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc tế không ngừng gia tăng, nhận thức và năng lực đảm bảo chất lượng cũng ghi nhận nhiều chuyển biến tích cực (Lê Lâm và các cộng sự, 2023; Trần Anh Vũ, 2017). Tuy nhiên, thực tế vẫn đối mặt với nhiều thách thức: Đào tạo

chuyên sâu và đánh giá nhân sự còn bất cập (Đặng Ứng Vận, Giản Hoàng Anh, 2022; Trịnh Thế Anh, 2023); quyết định quản trị thiếu cơ sở dữ liệu tin cậy (Kim Hoàng Giang, 2022; Phạm Thị Thu Trang, 2024); năng lực xử lý dữ liệu và nguồn lực triển khai chưa đáp ứng yêu cầu (Bùi Thành Nam và các cộng sự, 2024; Đào Thị Hoa và các cộng sự, 2019). Đặc biệt, văn hóa chất lượng tại nhiều đơn vị mới ở giai đoạn khởi đầu và các rào cản về minh chứng vẫn gây khó khăn khi tiệm cận các tiêu chuẩn quốc tế (Phạm Thị Hương & Nguyễn Đoàn Hạnh Nguyên, 2020; Trần Anh Vũ, 2017).

Các nghiên cứu hiện nay thường chỉ áp dụng đơn lẻ một số mô hình chất lượng quốc tế hoặc Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2017) (gọi tắt là Thông tư 12) mà chưa thực hiện phân tích đối sánh hệ thống dựa trên các cấu phần trung tâm của Khung đảm bảo chất lượng bên trong AUN-QA (AUN-QA, 2024) (gọi tắt là Khung AUN-QA) - vốn được phát triển từ Bộ tiêu chuẩn phiên bản 3.0 (AUN-QA, 2023). Sự thiếu hụt này dẫn đến tình trạng thiếu đồng bộ và lúng túng cho các cơ sở giáo dục trong lộ trình chuyển đổi tiệm cận các chuẩn mực quốc tế. Bài viết lấp đầy khoảng trống nghiên cứu bằng cách thực hiện đối sánh chi tiết giữa bốn cấu phần chính của Khung AUN-QA với các tiêu chuẩn thuộc lĩnh vực “Đảm bảo chất lượng về hệ thống” tại Thông tư 12 (gọi tắt là Lĩnh vực II, Thông tư 12). Qua đó, nghiên cứu đề xuất bộ chỉ báo tinh gọn gồm 19 chỉ số đã được xác thực, hỗ trợ đánh giá năng lực vận hành chủ chốt của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong tại các cơ sở giáo dục một cách hiệu quả và thực tiễn.

Trọng tâm của nghiên cứu này hướng tới việc xác lập một cơ chế vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong không chỉ dừng lại ở mức độ tuân thủ các quy định của Thông tư 12, mà phải tiến tới tiệm cận các chuẩn mực quốc tế thông qua việc đối sánh cấu trúc với Khung AUN-QA. Định hướng chủ đạo của bài viết là chứng minh rằng, bằng cách đề xuất bộ chỉ báo tối thiểu đã được xác thực khoa học, các cơ sở giáo dục đại học có thể chuyển đổi từ mô hình quản trị hành chính sang quản trị dựa trên bằng chứng một cách hiệu quả và bền vững. Theo đó, nghiên cứu tập trung giải quyết các mục tiêu: 1) Làm rõ các đặc trưng cốt yếu của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong cấp cơ sở giáo dục; 2) Đối sánh các cấu phần trung tâm của Khung AUN-QA với các tiêu chuẩn thuộc Lĩnh vực II, Thông tư 12; 3) Đề xuất bộ chỉ báo tinh gọn hỗ trợ đánh giá năng lực vận hành trọng tâm của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong, giúp triển khai dễ dàng tại các cơ sở giáo dục đại học.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Mục tiêu và phạm vi

Mục tiêu chính là xác định mức độ tương thích giữa các cấu phần trọng tâm Khung AUN-QA và Lĩnh vực II, Thông tư 12. Kết quả đối sánh được phân loại theo ba mức: 1/ Tương thích cao: Yêu cầu trùng khớp về nội hàm và cách diễn đạt; 2/ Tương thích một phần: Có điểm giao nhưng mức độ nhấn mạnh/chi tiết khác nhau; 3/ Chưa tương thích: Khung AUN-QA nhấn mạnh nội dung mà Lĩnh vực II, Thông tư 12 không đề cập trực tiếp.

Phạm vi phân tích tập trung vào việc thiết lập năng lực vận hành trọng tâm của hệ thống, giới hạn theo bốn thành phần chính của Khung AUN-QA: 1) Tổ chức và Chính sách đảm bảo chất lượng; 2) Hệ thống và Quy trình đảm bảo chất lượng; 3) Phân tích dữ liệu và Quản lý thông tin; 4) Đánh giá và Cải tiến (với đối sánh/so chuẩn là chức năng của thành phần thứ tư).

2.2. Phương pháp đối sánh và phân tích tài liệu

Phương pháp này sử dụng phân tích tài liệu thứ cấp để thực hiện đối sánh theo cấu phần giữa Khung AUN-QA và Lĩnh vực II, Thông tư 12. Quy trình tuân thủ ba nguyên tắc: 1) Bám sát nội dung gốc: Đối chiếu nội dung dựa trên nền tảng pháp lý của Thông tư 12, kết hợp tham chiếu các mốc chuẩn và chỉ báo cụ thể tại Bảng hướng dẫn ban hành kèm theo Công văn 1668/QLCL-KĐCLGD (thay thế Công văn 768/QLCL-KĐCLGD) (thuvienphapluat.vn, 2020) để đảm bảo tính chuẩn xác trong đối sánh; 2) Đối chiếu theo cấu phần: Tập trung vào sự tương thích giữa bốn thành phần trung tâm của Khung AUN-QA và 19 tiêu chí thuộc Lĩnh vực II (từ Tiêu chuẩn 9 đến 12) của Thông tư 12; 3) Đảm bảo tính minh chứng: Nêu rõ căn cứ lập luận để đảm bảo khả năng kiểm chứng.

Quá trình thực hiện gồm bốn bước: 1) Xác định cặp khái niệm tương ứng: Thiết lập sự tương đồng giữa các cấu phần của AUN-QA và các tiêu chuẩn trong Lĩnh vực II, Thông tư 12; 2) Ánh xạ nội dung: Phân tích sự giao thoa nội hàm giữa các yêu cầu của Khung AUN-QA và nội dung các tiêu chí thuộc Lĩnh vực II, Thông tư 12 (có tham chiếu các mốc chuẩn tại Bảng hướng dẫn kèm theo Công văn 1668); 3) Phân loại mức tương thích: Đánh giá và xếp loại theo ba mức độ tương thích đã xác định tại mục 2.1; 4) Tổng hợp hàm ý cải tiến: Rút ra các đề xuất về quản trị dựa trên bằng chứng nhằm thiết lập năng lực vận hành quan trọng nhất cho hệ thống. Dữ liệu được lưu trữ dưới dạng bảng đối sánh để dễ kiểm chứng (xem Bảng 1).

Bảng 1: Đối sánh mức độ tương thích giữa Khung AUN-QA và Lĩnh vực II, Thông tư 12

Cấu phần Khung AUN-QA	Tiêu chí (Thông tư 12)	Nội dung tương thích (Trích dẫn trực tiếp từ Thông tư 12 và Công văn 1668)	Diễn giải chi tiết mối quan hệ đối sánh	Mức độ tương thích
1. Tổ chức và Chính sách đảm bảo chất lượng (Thiết lập khung pháp lý và bộ máy quản trị)	Tiêu chí 9.1	“Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục”	Hai bộ chuẩn cùng thống nhất trong việc coi bộ máy tổ chức là nền tảng vận hành của hệ thống đảm bảo chất lượng và cùng xác định việc hình thành một đơn vị chuyên trách là điều kiện tiên quyết.	Cao
	Tiêu chí 9.2	“Xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng... để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục”	Sự “Tương thích cao” thể hiện ở việc cả hai văn bản cùng hướng tới mục tiêu chuyển hóa hoạt động đảm bảo chất lượng thành văn hóa tổ chức, thay vì chỉ là các thủ tục hành chính đơn thuần.	Cao
	Tiêu chí 9.3	“Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng được quán triệt; chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn”	Mức độ “Tương thích cao” được xác định dựa trên sự tương đồng trong cách tiếp cận: Đảm bảo mọi cấp độ trong nhà trường đều am hiểu và thực thi đồng bộ các quy định về đảm bảo chất lượng.	Cao
	Tiêu chí 9.4	“Hệ thống lưu trữ văn bản... rà soát, phổ biến chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng được triển khai”	Các quy định về lưu trữ và phổ biến thông tin trong Thông tư 12 thiết lập hành lang pháp lý tương ứng với yêu cầu về tính minh bạch của AUN-QA. Đánh giá “Tương thích cao” vì cả hai cùng tập trung vào khả năng kiểm chứng và tiếp cận chính sách chất lượng.	Cao
	Tiêu chí 9.5	“Các chỉ số thực hiện chính (KPIs) và các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường kết quả”	Thông tư 12 cung cấp công cụ đo lường thông qua các chỉ số thực hiện chính (KPIs). Mức độ “Tương thích cao” do sự giống nhau trong việc sử dụng các mốc chuẩn định lượng để giám sát hiệu năng vận hành hệ thống theo định hướng của AUN-QA.	Cao
	Tiêu chí 9.6	“Quy trình lập kế hoạch, các KPIs và chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến”	Thông tư 12 áp dụng nguyên tắc cải tiến liên tục vào việc rà soát các quy tắc quản lý. Đánh giá “Tương thích cao” bởi nội hàm của cả hai văn bản đều nhấn mạnh việc linh hoạt điều chỉnh các chỉ số đo lường để phù hợp với sự thay đổi của môi trường chiến lược.	Cao
	Văn hoá chất lượng		Mối tương thích chỉ đạt mức “một phần” do sự khác biệt trong cấu trúc định nghĩa: Trong khi AUN-QA xem văn hóa là chiến lược trung tâm, Lĩnh vực II, Thông tư	Một phần

Cấu phần Khung AUN-QA	Tiêu chí (Thông tư 12)	Nội dung tương thích (Trích dẫn trực tiếp từ Thông tư 12 và Công văn 1668)	Diễn giải chi tiết mỗi quan hệ đối sánh	Mức độ tương thích
			12 chủ yếu tập trung vào các hoạt động thực thi như thúc đẩy nhận thức và phổ biến chính sách đảm bảo chất lượng.	
2. Hệ thống và Quy trình đảm bảo chất lượng (Chuyển đổi chiến lược thành thực thi nghiệp vụ)	Tiêu chí 12.1	“Kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng... bao gồm chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực”	Nội hàm của Thông tư 12 tương thích trực tiếp với yêu cầu vận hành của AUN-QA thông qua việc định chế hóa chính sách thành các quy trình nghiệp vụ cụ thể. Đánh giá “Tương thích cao” do sự thống nhất trong cách chuyển đổi từ chiến lược sang hành động thực tế.	Cao
	Tiêu chí 12.2	“Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng được thiết lập”	Thông tư 12 thiết lập các tiêu chí đối sánh cơ bản giúp định vị hệ thống. Đánh giá “Tương thích cao” do nội hàm văn bản đã bao phủ các yêu cầu về việc đặt hệ thống và quy trình nội bộ của mình trong sự đối sánh và tuân thủ các tiêu chuẩn giáo dục bên ngoài.	Cao
	Tiêu chí 12.3	“Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng”	Mặc dù cùng hướng tới việc nâng cao hiệu suất, nhưng AUN-QA nhấn mạnh tinh thần cải tiến liên tục theo PDCA và yêu cầu cải tiến phải được tích hợp tự động trong vận hành, trong khi Thông tư 12 nhấn mạnh vào việc thực hiện theo kế hoạch định kì. Do đó, mức độ tương thích chỉ được đánh giá ở mức “Một phần”.	Một phần
3. Phân tích dữ liệu và Quản lý thông tin (Số hóa minh chứng và phân tích hiệu năng)	Tiêu chí 11.1	“Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng... thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin”	Thông tư 12 yêu cầu xây dựng hệ thống quản lý thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin để thu thập dữ liệu. Đánh giá “Tương thích cao” do sự trùng khớp hoàn toàn với yêu cầu về nền tảng thông tin quản trị cốt yếu của AUN-QA.	Cao
	Tiêu chí 11.2	“Thông tin... bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có... bảo mật và an toàn”	Thông tư 12 đặt ra các yêu cầu về tính bảo mật và chính xác của dữ liệu. Đánh giá “Tương thích cao” vì đây chính là các mốc chuẩn kĩ thuật cần thiết để thực hiện việc phân tích dữ liệu phục vụ quản trị theo mô hình AUN-QA.	Cao
	Tiêu chí 11.3	“Rà soát hệ thống quản lý thông tin... số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn”	Thông tư 12 đảm bảo hệ thống thông tin vận hành liên tục và cung cấp dữ liệu chất lượng. Sự “Tương thích cao” nằm ở việc cả hai cùng coi trọng chức năng giám sát và bảo trì hệ thống quản lý thông tin, dữ liệu của tổ chức.	Cao

Cấu phần Khung AUN-QA	Tiêu chí (Thông tư 12)	Nội dung tương thích (Trích dẫn trực tiếp từ Thông tư 12 và Công văn 1668)	Diễn giải chi tiết mối quan hệ đối sánh	Mức độ tương thích
	Tiêu chí 11.4	“Việc quản lí thông tin... các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lí thông tin được cải tiến”	Hai bộ chuẩn cùng hướng tới nâng cấp hệ thống thông tin, nhưng AUN-QA đòi hỏi năng lực dữ liệu phải phục vụ được việc dự báo chiến lược. Vì Thông tư 12 chủ yếu dừng lại ở các yêu cầu kĩ thuật và lưu trữ, nên mức độ tương thích đạt mức “Một phần”.	Một phần
4. Đánh giá và Cải tiến (Giám sát hệ thống và tối ưu hóa chất lượng)	Tiêu chí 10.1	“Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập”	Thông tư 12 cụ thể hóa yêu cầu giám sát của AUN-QA thông qua các hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài. Mức độ “Tương thích cao” do sự đồng nhất trong việc thiết lập các phương thức rà soát để nhận diện điểm yếu.	Cao
	Tiêu chí 10.2	“Tự đánh giá và đánh giá ngoài thực hiện định kì bởi các cán bộ và/hoặc chuyên gia độc lập đã được đào tạo”	Thông tư 12 đòi hỏi kiểm định viên phải được đào tạo bài bản và có chứng chỉ chuyên môn. Đánh giá “Tương thích cao” vì nội dung này khớp với nguyên tắc về tính chuyên nghiệp và năng lực chuyên gia trong quy trình đánh giá của AUN-QA.	Cao
	Tiêu chí 10.3	“Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát”	Việc rà soát các phát hiện đánh giá trong Thông tư 12 tương ứng với bước phân tích thông tin chuyên sâu của AUN-QA. Đánh giá “Tương thích cao” do cả hai cùng coi kết quả đánh giá là căn cứ để đưa ra quyết định nâng cấp hệ thống.	Cao
	Tiêu chí 10.4	“Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến”	Cả hai văn bản cùng thống nhất nguyên tắc: Không chỉ khắc phục các lỗi sai chuyên môn mà phải cải tiến chính phương pháp đánh giá. Mức độ “Tương thích cao” thể hiện qua cam kết liên tục tối ưu hóa hiệu năng của chu trình đảm bảo chất lượng.	Cao
	Tiêu chí 12.4	“Thực hiện rà soát quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh”	Thông tư 12 quy định chặt chẽ việc rà soát quy trình đối sánh. Đánh giá “Tương thích cao” do mục tiêu này đồng nhất với yêu cầu của AUN-QA về việc đảm bảo tính hiệu lực và giá trị gia tăng của dữ liệu so chuẩn.	Cao
	Tiêu chí 12.5	“Quy trình... đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng”	Sự “Tương thích cao” được xác lập khi cả hai bộ chuẩn cùng lấy hiệu quả cải tiến thực tế làm thước đo cho sự thành công của hệ thống.	Cao

2.3. Quy trình xây dựng và xác thực bộ chỉ báo

Để đảm bảo giá trị khoa học và khả năng ứng dụng thực tiễn, nghiên cứu thực hiện quy trình xác thực bộ chỉ báo thông qua phương pháp Delphi cải tiến. Quy trình này được thiết kế dựa trên kết quả thu được sau khi phân tích hệ thống và đối sánh văn bản quy phạm, cụ thể như sau:

Thứ nhất, dựa trên phân tích các đặc điểm chính của Khung AUN-QA và kết quả đối sánh với Lĩnh vực II của Thông tư 12 (trình bày tại Mục 3.2), nghiên cứu đã xây dựng dự thảo gồm 19 chỉ số. Các chỉ số này tập trung vào những nội dung quan trọng nhất tại các điểm hai khung đạt mức tương thích cao, đồng thời bổ sung những phần còn yếu trong quy định hiện hành, đặc biệt là về quản trị dữ liệu và việc áp dụng chu trình cải tiến liên tục (PDCA).

Thứ hai, nghiên cứu mời 10 chuyên gia đang làm việc trong lĩnh vực đảm bảo chất lượng và quản trị giáo dục đại học tại Việt Nam tham gia vào việc đánh giá mức độ cần thiết của bộ chỉ báo dự thảo. Khi chọn người tham gia, nghiên cứu chú trọng các tiêu chí sau: Có học vị Tiến sĩ trở lên; có hơn 20 năm kinh nghiệm trong ngành, trong đó một số người hiện đang giữ vị trí quản lý cấp cao tại các trường đại học; có kinh nghiệm thực tế trong việc kiểm định chất lượng hoặc xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong.

Thứ ba, nghiên cứu đã áp dụng phương pháp Delphi cải tiến để xác thực danh mục 19 chỉ báo dự thảo. 10 chuyên gia độc lập được mời trực tiếp đánh giá mức độ cần thiết của từng chỉ báo qua thang đo Likert 5 mức độ. Dữ liệu thu về thể hiện sự nhất trí cao của người tham gia với điểm trung bình (Mean) đạt 4,447 và độ lệch chuẩn thấp (SD = 0,431). Về độ hợp lệ nội dung, 100% chỉ báo đạt tỉ số CVR từ 0,800 đến 1,000 (vượt ngưỡng tối thiểu 0,62 do Lawshe quy định cho cỡ mẫu 10 người), theo đó chỉ số tổng thể S-CVI đạt mức 1,000, chứng minh sự phù hợp của nội dung bộ chỉ số. Đồng thời, để kiểm tra sự thống nhất trong đánh giá của chuyên gia và loại trừ các phản hồi mang tính ngẫu nhiên, nghiên cứu tiến hành đo lường độ tin cậy nội tại của bộ chỉ số thông qua hệ số Cronbach's Alpha với kết quả đạt 0,824. Vì các chỉ số kỹ thuật đều thỏa mãn yêu cầu xác thực, nghiên cứu quyết định dùng quy trình Delphi tại vòng 1 để chính thức nghiệm thu bộ chỉ báo.

Sau khi xử lý dữ liệu định lượng, các góp ý định tính của chuyên gia về cách diễn đạt đã được tiếp thu để chuẩn hóa thuật ngữ, hình thành bộ chỉ báo năng lực chính thức được trình bày tại mục 3.3.

2.4. Đạo đức nghiên cứu và khai báo sử dụng GenAI

Quá trình thu thập ý kiến chuyên gia được thực hiện trên cơ sở tuân thủ chặt chẽ các chuẩn mực đạo đức nghiên cứu. Các chuyên gia đều tự nguyện tham gia sau khi trao đổi và nhận được thông tin chi tiết về mục đích khảo sát. Nhằm đảm bảo quyền riêng tư, danh tính của người tham gia được ẩn danh hoàn toàn dưới các mã định danh từ CG1 đến CG10. Toàn bộ dữ liệu thu về chỉ được khai thác duy nhất cho mục tiêu phân tích học thuật trong khuôn khổ của bài báo.

Trong quá trình chuẩn bị bản thảo, tác giả có ứng dụng công cụ Trí tuệ nhân tạo (Generative AI) làm phương tiện hỗ trợ để rà soát bản dịch Việt - Anh và hiệu chỉnh văn phong học thuật. Dù vậy, tác giả là người trực tiếp thực hiện, kiểm soát và chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của mọi số liệu thống kê cũng như các luận giải và kết luận được đưa ra trong nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Tổng quan Khung đảm bảo chất lượng bên trong AUN-QA cấp cơ sở giáo dục

Mô hình đảm bảo chất lượng của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á được thiết kế nhằm làm hài hòa các chuẩn mực đảm bảo chất lượng trong khu vực, đồng thời tương thích với chuẩn mực quốc tế (AUN-QA, 2023). Ở cấp cơ sở giáo dục, bộ tiêu chuẩn phiên bản 2.0 được cấu trúc thành 25 tiêu chuẩn và 111 tiêu chí, chia thành bốn nhóm (AUN-QA, 2016); phiên bản 3.0 hiện nay được điều chỉnh thành 15 tiêu chuẩn và 60 tiêu chí, chia thành ba nhóm chính: Đảm bảo chất lượng về chiến lược, Đảm bảo chất lượng về hệ thống và Kết quả; được ghi nhận là có mức độ tương thích cao với Khung đảm bảo chất lượng Châu Á (AQAF), Chuẩn ESG 2015 (phần 1) và các tiêu chí quan trọng nhất của Baldrige (giáo dục) (AUN-QA, 2023). Tại Việt Nam, các cơ sở giáo dục đại học đã và đang triển khai đánh giá trực tiếp theo Bộ tiêu chuẩn AUN-QA phiên bản 2.0 hoặc thông qua bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục theo Thông tư 12 (Cục Quản lý chất lượng, 2025).

Khung AUN-QA được xây dựng dựa trên các chuẩn mực đã được thiết lập trong Bộ tiêu chuẩn phiên bản 3.0. Về cấu trúc, Khung AUN-QA xoay quanh “môi trường chiến lược” của cơ sở giáo dục, đảm bảo sự phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng cùng các yêu cầu quốc gia và quốc tế. Hệ thống vận hành dựa trên bốn thành phần chính: 1) Tổ chức và chính sách đảm bảo chất lượng; 2) Hệ thống và quy trình đảm

bảo chất lượng; 3) Phân tích dữ liệu và quản lý thông tin; 4) Đánh giá và cải tiến. Thay vì kiểm tra tính tuân thủ thuần túy, Khung AUN-QA định hướng chu kỳ cải tiến dựa trên dữ liệu nhằm nâng cao hiệu quả tổng thể và trải nghiệm người học. Việc lựa chọn khung này làm nền tảng lý thuyết giúp bài viết bao quát toàn diện hệ thống theo chu trình PDCA, phù hợp với xu hướng hội nhập và cơ chế tự chủ đại học tại Việt Nam hiện nay.

3.2. Đối sánh Khung đảm bảo chất lượng bên trong của AUN-QA với các tiêu chí thuộc Lĩnh vực II của Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017

Kết quả đối sánh chi tiết về đảm bảo chất lượng bên trong giữa Khung AUN-QA và Lĩnh vực II, Thông tư 12 được trình bày tại Bảng 1. Nhìn chung, hai mô hình đảm bảo chất lượng bên trong này có sự tương đồng lớn về định hướng quản trị chất lượng hiện đại, tập trung vào việc kiến tạo hệ thống thay vì kiểm soát chi tiết. Các nội dung về chiến lược, chính sách, tổ chức bộ máy và hoạt động tự đánh giá đạt mức tương thích cao, tạo nền tảng pháp lý và tổ chức vững chắc cho các cơ sở giáo dục đại học khi thực hiện chuyển đổi hoặc tích hợp hệ thống.

Tuy nhiên, mức độ tương thích một phần tập trung đáng kể ở cấu phần Phân tích dữ liệu và Quản lý thông tin, cùng cơ chế tự điều chỉnh tại cấu phần Hệ thống và quy trình đảm bảo chất lượng. Cụ thể, trong khi Thông tư 12 tập trung vào yêu cầu đảm bảo tính sẵn có, bảo mật và báo cáo dữ liệu theo quy định, Khung AUN-QA lại nhấn mạnh vào mức độ trưởng thành của quản trị dựa trên bằng chứng, đòi hỏi năng lực phân tích dữ liệu từ nhiều nguồn phục vụ dự báo chiến lược. Đồng thời, Khung AUN-QA yêu cầu chu trình PDCA phải được gắn kết trực tiếp vào từng quy trình nghiệp vụ. Sự khác biệt này phản ánh khoảng cách giữa việc đáp ứng ngưỡng đảm bảo

chất lượng tối thiểu với việc thiết lập năng lực vận hành trọng tâm nhằm tối ưu hóa hiệu năng hệ thống theo chuẩn mực quốc tế.

3.3. Khung phân tích và bộ chỉ báo đánh giá năng lực vận hành

3.3.1. Logic xác lập danh mục chỉ báo

Bộ 19 chỉ báo được thiết kế có chọn lọc và bám sát các yêu cầu quản trị chính yếu nhất của một cơ sở giáo dục đại học thông qua ba tiêu chí chính. Đầu tiên là tính tương thích, thể hiện qua việc tích hợp các quy định cơ bản về chiến lược, chính sách và cơ cấu tổ chức có sự tương thích giữa Khung AUN-QA và Thông tư 12. Thứ hai là tính bổ khuyết, tập trung khắc phục những khoảng trống về quản trị dữ liệu và vận hành cải tiến liên tục theo PDCA trong thực tiễn nghiệp vụ, những mảng được xác định chỉ giao thoa một phần. Cuối cùng, tính thực chứng đòi hỏi các chỉ báo được đề xuất phải đo lường được bằng các minh chứng cụ thể từ hồ sơ vận hành thực tế nhằm đảm bảo kết quả đánh giá luôn khách quan, định lượng và loại bỏ được các yếu tố cảm tính.

3.3.2. Hệ thống chỉ báo đánh giá năng lực vận hành

Dựa trên các nguyên tắc nêu trên, bộ 19 chỉ báo được cấu trúc theo bốn thành phần của Khung AUN-QA, đóng vai trò là công cụ đo lường mức độ sẵn sàng và hiệu quả vận hành của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong (xem Bảng 2).

3.3.3. Hướng dẫn đánh giá mức độ trưởng thành của hệ thống

Để tăng cường khả năng áp dụng thực tiễn cho các cơ sở giáo dục, nghiên cứu xác lập thang điểm 4 mức (từ 0 đến 3) dựa trên tính sẵn có của bằng chứng và mức độ thực thi cải tiến. Thang đo này cho phép nhà trường tự định vị trạng thái của hệ thống không chỉ ở mức độ tuân thủ mà hướng tới sự trưởng thành về năng lực quản trị (xem Bảng 3).

Bảng 2: Hệ thống chỉ báo đánh giá hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong

Thành phần (Khung AUN-QA)	Chỉ báo	Nguồn minh chứng gợi ý
(1) Tổ chức và Chính sách đảm bảo chất lượng	1.1. Chính sách/chiến lược đảm bảo chất lượng gắn với tầm nhìn, sứ mệnh và kế hoạch hành động	Quyết định ban hành; kế hoạch chiến lược; kế hoạch đảm bảo chất lượng
	1.2. Phân định rõ vai trò, trách nhiệm và cấu trúc hệ thống đảm bảo chất lượng	Sơ đồ tổ chức; mô tả chức năng nhiệm vụ
	1.3. Hệ thống văn bản và công bố thông tin bảo đảm minh bạch, công khai	Quy chế/quy trình; cổng thông tin

Thành phần (Khung AUN-QA)	Chỉ báo	Nguồn minh chứng gợi ý
	1.4. Bộ mục tiêu và chỉ số/KPI theo dõi cải tiến định kì	Bộ KPI; báo cáo theo dõi định kì
	1.5. Chương trình truyền thông phát triển văn hoá chất lượng	Kế hoạch truyền thông; hồ sơ tập huấn
(2) Hệ thống và Quy trình đảm bảo chất lượng	2.1. Quy trình cho các chức năng trọng yếu (tuyển sinh, đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng, nhân sự, tài chính) được chuẩn hoá và vận hành	Danh mục quy trình; nhật kí thực hiện
	2.2. Lồng ghép chu trình PDCA và cơ chế cải tiến liên tục trong từng quy trình	Sơ đồ quy trình; biên bản rà soát quy trình
	2.3. Cơ chế tiếp nhận và xử lí phản hồi các bên liên quan và khiếu nại	Quy trình tiếp nhận; sổ theo dõi xử lí
	2.4. Số hoá trong vận hành quy trình đảm bảo chất lượng	Hệ thống phần mềm; báo cáo nhật kí
(3) Phân tích dữ liệu và Quản lí thông tin	3.1. Hệ thống quản lí thông tin phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng	Mô tả hệ thống; danh mục dữ liệu
	3.2. Chính sách chất lượng và an toàn dữ liệu (toàn vẹn, bảo mật, phân quyền)	Quy chế dữ liệu; nhật kí an toàn
	3.3. Rà soát định kì số lượng/chất lượng/tính toàn vẹn thông tin	Kế hoạch, biên bản rà soát
	3.4. Cơ chế cải tiến chính sách/quy trình thông tin để phục vụ ra quyết định	Quy trình cập nhật; ví dụ quyết định dựa trên dữ liệu
	3.5. Mức độ hoàn thiện trong sử dụng dữ liệu: Thu thập đa nguồn, phân tích, phản hồi, liên kết trực tiếp với quyết định quản trị	Dashboard; biên bản họp trích xuất dữ liệu
(4) Đánh giá và Cải tiến (bao gồm đối sánh/so chuẩn)	4.1. Kế hoạch tự đánh giá định kì gắn với chuẩn bị đánh giá ngoài	Kế hoạch/chu kì; báo cáo tự đánh giá
	4.2. Năng lực người tham gia đánh giá (đào tạo, chuẩn năng lực, phân công)	Hồ sơ tập huấn; chuẩn năng lực
	4.3. Sử dụng kết quả đánh giá để cải tiến (kế hoạch hành động, theo dõi hiệu lực)	Kế hoạch cải tiến; biên bản theo dõi
	4.4. Cải tiến quy trình đánh giá	Quy trình vận hành đánh giá được cập nhật; nhật kí cải tiến
	4.5. Đối sánh/so chuẩn: Phạm vi, đối tác, sử dụng thông tin, rà soát quy trình theo chu kì	Kế hoạch/biên bản đối sánh; minh chứng sử dụng

Bảng 3: Đánh giá mức độ trưởng thành của hệ thống

Mức độ	Trạng thái	Mô tả đặc điểm bằng chứng (Minh họa cho Chỉ báo 2.2 về chu trình PDCA)
0	Chưa thiết lập	Không có bằng chứng về việc lồng ghép chu trình PDCA vào quy trình; vận hành mang tính sự vụ, ngẫu nhiên.
1	Sơ khởi	Có văn bản quy định về chu trình PDCA nhưng triển khai tản mạn, thiếu nhất quán giữa các đơn vị; hồ sơ minh chứng chưa được hệ thống hóa.

Mức độ	Trạng thái	Mô tả đặc điểm bằng chứng (Minh họa cho Chỉ báo 2.2 về chu trình PDCA)
2	Vận hành ổn định	Quy trình PDCA được thực thi định kỳ; có biên bản rà soát và hồ sơ điều chỉnh quy trình rõ ràng tại các đơn vị.
3	Tối ưu hóa	PDCA trở thành văn hóa vận hành tự giác; có minh chứng thực tế về việc quy trình được cải tiến liên tục dựa trên kết quả phân tích dữ liệu từ chu kỳ trước.

4. Thảo luận

4.1. Sự tương thích

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tương đồng đáng kể giữa Việt Nam và các quốc gia ASEAN trong nỗ lực hài hòa tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng. Việc hai bộ chuẩn tương thích cao ở tầng chiến lược và tổ chức phản ánh xu thế chung của khu vực là xây dựng nền tảng pháp lý vững chắc trước khi đi vào vận hành chi tiết. Kinh nghiệm từ Malaysia và Philippines cho thấy việc đồng bộ hóa các tiêu chuẩn quốc gia với Khung Đảm bảo chất lượng Châu Á (AQAF) là giai đoạn cần thiết để tạo dựng “vùng tin tưởng” (Zone of Trust) trong giáo dục đại học khu vực (Abdullah, 2025). Tuy nhiên, sự tương thích một phần tại các cấu phần vận hành đã chỉ ra những nội dung cần được cụ thể hóa để các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam tiệm cận sâu hơn với các chuẩn mực quốc tế.

Kết quả đối sánh giữa Lĩnh vực II của Thông tư 12 và Khung IQA AUN-QA cho thấy ba điểm khác biệt chính trong thực tế vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng. Trước hết, liên quan đến văn hoá chất lượng, trong khi Khung AUN-QA xem văn hóa là trọng tâm chi phối toàn hệ thống, thì các quy định trong nước hiện chủ yếu tập trung vào khía cạnh truyền thông và lan tỏa nhận thức. Bên cạnh đó, dù Thông tư 12 yêu cầu phải có kế hoạch nâng cao chất lượng nhưng việc gắn kết trực tiếp chu trình PDCA vào từng khâu nghiệp vụ vẫn chưa được quy định đầy đủ, sâu sát như Khung AUN-QA. Điều này dẫn đến thực trạng các hoạt động cải tiến tại cơ sở giáo dục thường được tiến hành theo đợt để phục vụ kiểm định, thay vì hình thành cơ chế tự điều chỉnh liên tục trong công việc hằng ngày. Cuối cùng, công tác quản trị bộc lộ khoảng trống lớn về năng lực phân tích dữ liệu. Thay vì khai thác dữ liệu để dự báo và hỗ trợ ra quyết định chiến lược như định hướng của AUN-QA, phần lớn các trường đại học hiện nay mới chỉ đáp ứng yêu cầu lưu trữ, bảo mật và trích xuất báo cáo, cho thấy công tác quản trị dựa trên bằng chứng thực chất vẫn cần thời gian dài để hoàn thiện.

4.2. Ý nghĩa của bộ chỉ báo và giới hạn nghiên cứu

Mặc dù có những đóng góp nhất định, nghiên cứu vẫn tồn tại một số giới hạn mở ra hướng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo. Trước hết, việc tiếp cận chủ yếu thông qua phân tích và đối sánh nội hàm văn bản quy phạm có thể làm hạn chế khả năng phản ánh tính linh hoạt trong thực tiễn vận hành tại các cơ sở giáo dục. Bên cạnh đó, kết quả đánh giá từ 10 chuyên gia tuy đảm bảo độ tin cậy nhưng quy mô mẫu vẫn cần được mở rộng, đặc biệt là bổ sung thêm góc nhìn từ chính đội ngũ cán bộ đang trực tiếp thực thi công tác đảm bảo chất lượng tại các đơn vị. Cuối cùng, do bộ chỉ báo hiện mới dừng lại ở bước thiết lập lý thuyết và kiểm chứng chuyên gia, các nghiên cứu tương lai cần tiến hành triển khai thực nghiệm tại nhiều mô hình trường đại học khác nhau. Việc đưa vào ứng dụng thực tế này là bước đi cần thiết nhằm đo lường chính xác tính khả thi cũng như độ nhạy của bộ chỉ báo khi đặt vào từng bối cảnh với nguồn lực đặc thù của mỗi nhà trường.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã hoàn thành mục tiêu xác định sự tương thích giữa Khung AUN-QA và lĩnh vực đảm bảo chất lượng hệ thống của Thông tư 12. Kết quả đối sánh và quy trình xác thực chuyên gia đã định hình bộ chỉ báo cơ bản gồm 19 chỉ số, tập trung vào các vấn đề quản trị trọng yếu nhằm nâng cao năng lực vận hành thực chất cho hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong tại các trường đại học Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu mang lại những định hướng ứng dụng thực tiễn cho cả cấp độ hoạch định chính sách lẫn thực thi tại cơ sở giáo dục đại học. Về mặt quản lý vĩ mô, các cơ quan chức năng cần cụ thể hóa hơn nữa những yêu cầu về quản trị dữ liệu và cơ chế cải tiến quy trình trong các văn bản hướng dẫn hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong. Sự điều chỉnh này là cần thiết nhằm thúc đẩy thay đổi tư duy từ việc kiểm tra tuân thủ cứng nhắc sang việc hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học hình thành năng lực quản trị thực chất. Ở góc độ vận hành nội bộ, bộ chỉ báo này sẽ đóng vai trò như một thước đo giúp ban lãnh đạo

nhanh chóng đánh giá được hiện trạng hệ thống của nhà trường, qua đó có thể xây dựng kế hoạch cải tiến và phân bổ nguồn lực đầu tư có trọng điểm, bám sát với bối cảnh thực tiễn và mục tiêu chiến lược đặc thù của từng đơn vị.

Để bộ chỉ báo thực sự phát huy hiệu quả trong thực tiễn, trước hết ban lãnh đạo nhà trường cần khẳng định công tác đảm bảo chất lượng như một công cụ quản trị chiến lược xuyên suốt toàn hệ thống, thay vì xem nó như là nhiệm vụ riêng lẻ của bộ phận chuyên trách. Song song với yếu tố lãnh đạo, nhà trường bắt buộc phải nâng cấp hạ tầng dữ liệu thông qua các hệ thống thông tin quản lý tích hợp nhằm duy trì độ tin cậy và tính thời gian thực cho các chỉ số đo lường năng lực thực thi. Quan trọng hơn, nhà trường phải nuôi dưỡng được một văn hóa tự đánh giá thực chất thông qua việc tập huấn đầy đủ cho cán bộ, giảng viên để hiểu và tự giác lồng ghép chu trình PDCA vào từng nghiệp vụ hằng ngày của mình.

Tài liệu tham khảo

- Abdullah, D. H. S. (2025). *ASEAN quality assurance framework*. https://haqaa3.obreal.org/wp-content/uploads/2025/01/ASEAN_AQAF-Jan-2025.pdf
- ASEAN. (2016). *Nguyên tắc hướng dẫn ASEAN về bảo đảm chất lượng và công nhận các hệ thống chứng nhận năng lực*. https://asean.org/wp-content/uploads/Final-Vietnamese_-ASEAN-Guiding-Principles-for-Quality-Assurance-and-Recognition-of-Competency-Certification-Systems.pdf
- AUN-QA. (2016). *Guide to AUN-QA assessment at institutional level version 2.0 (Version 2nd)*. ASEAN University Network (AUN). https://www.aunsec.org/application/files/3616/7290/3753/Guide_to_AUN-QA_Assessment_at_Institutional_Level_Version_2.0_2016.pdf.
- AUN-QA. (2023). *Guide to AUN-QA assessment at institutional level version 3.0 (Version 3rd)*. ASEAN University Network (AUN). https://www.aunsec.org/application/files/4217/3683/1945/Guide_to_the_AUN-QA_Assessment_at_the_Institutional_Level_Version_3.0.pdf.
- AUN-QA. (2024). *AUN-QA Framework for Internal Quality Assurance (IQA)*. ASEAN University Network. https://www.aunsec.org/application/files/7517/3267/9855/Revised_AUN-QA_IQA_Framework.pdf.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2017). *Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục*. <https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=190593>.
- Bùi, T. N., Phạm, V. H. & Đinh, T. X. H. (2024). Một số đề xuất nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo theo tiếp cận hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp quốc gia*, tr.215-223.
- Cục Quản lý chất lượng. (2019). *Công văn 1668/QLCL-KĐCLGD thay thế Bảng hướng dẫn kèm Công văn 768/QLCL-KĐCLGD*. <https://thuvienphapluat.vn/cong-van/Giao-duc/Cong-van-1668-QLCL-KDCLGD-2019-thay-the-Bang-huong-dan-kem-Cong-van-768-QLCL-KDCLGD-449863.aspx>.
- Cục Quản lý chất lượng. (2025). *Danh sách các cơ sở giáo dục được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục (cập nhật đến ngày 30 tháng 4 năm 2025)*. <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/khao-thi-va-kiem-dinh-chat-luong-giao-duc/pages/tin-tuc.aspx?ItemID=10584>.
- Dao Thi Hoa, Dang Ung Van, Nguyen Thi Le Xuan & Nguyen Thi Thuong. (2019). Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục và những tồn tại chủ yếu của 17 cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập. *VNU Journal of Science: Education Research*, 35(3), 13–23. <https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.4252>.
- Đặng Ứng Vận & Giản Hoàng Anh. (2022). Năm xu hướng của giáo dục đại học thế giới và một số kết quả kiểm định chất lượng giáo dục ở các trường đại học tại Việt Nam thời gian gần đây. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Hoà Bình*, 06.
- Kim, H. G. (2022). *Quản lý chất lượng tại các cơ sở giáo dục đại học đào tạo ngành kinh tế theo tiếp cận đảm bảo chất lượng*. Luận án Tiến sĩ. Trường Đại học Giáo

- dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Lê Lâm, Trần Thị Thu Hương & Lê Thái Hưng. (2023). Quản trị chất lượng giáo dục đại học: Xu hướng, thực trạng và khuyến nghị. *Tạp chí Giáo dục*, 23(23), tr.30–35.
- Lê Phước Sơn & Trần Thuý Hiền. (2021). Thực hiện hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong tại Trường Đại học Luật, Đại học Huế: Thách thức và đề xuất cải tiến. *Hue University Journal of Science: Social Sciences and Humanities*, 130(6C), tr.71–82. <https://doi.org/10.26459/hueunijssh.v130i6C.6198>.
- Nguyễn Thành Công, Phan Doãn Chiến. (2022). Xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong cơ sở giáo dục đại học và đề xuất áp dụng. *Tạp chí nghiên cứu Khoa học Công đoàn*, 28, tr.48–51.
- Phạm, T. H. & Nguyễn, Đ. H. N. (2020). Sự tác động của hoạt động đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA: Một nghiên cứu trường hợp ở Việt Nam. *Tạp chí Giáo dục*, 492(Kì 2-02/2020), 51–55.
- Phạm Thị Thu Trang. (2024). Kiểm soát nội bộ trong cơ chế tự chủ: Nghiên cứu tại các trường đại học công lập vùng Đồng bằng Sông Hồng. *Kí yếu Hội thảo khoa học cấp quốc gia*, tr.140–155.
- Trần Anh Vinh. (2017). *Đánh giá hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong ở một số trường đại học công lập Việt Nam dựa trên tiêu chí đánh giá chất lượng của AUN-QA*, Luận án Tiến sĩ, Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Trịnh T. A. (2023). *Cơ sở khoa học và thực tiễn xây dựng khung năng lực của cán bộ chuyên trách đảm bảo chất lượng trong các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam*. Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.